

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~4746~~/UBND-KT

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 8 năm 2018

V/v báo cáo rà soát nhu cầu  
kinh phí thực hiện chính sách  
theo Quyết định số 2085/QĐ-  
TTg ngày 31/10/2016 của

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	
<b>ĐẾN</b>	Số: 1597.....
	Ngày: 10/8/2018.....
	Chuyên: .....

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện nội dung Công văn số 802/UBND-CSĐT ngày 23/7/2018 của Ủy ban Dân tộc về việc thực hiện rà soát nhu cầu vốn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg và Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo rà soát số hộ thụ hưởng và nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, như sau:

**1. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Chính sách:**

Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020; tỉnh Quảng Ngãi rà soát số hộ thụ hưởng, nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg giai đoạn 2017-2020 như sau:

Tổng số hộ thụ hưởng là 14.182 lượt hộ; tổng nhu cầu kinh phí là 168.465 triệu đồng thuộc ngân sách Trung ương (gồm: vốn ĐTPT là 159.152 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 9.313 triệu đồng). Trong đó:

a) Hỗ trợ hộ thiếu đất sản xuất là 6.629 hộ, với nhu cầu kinh phí là 61.154 triệu đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ tạo đất sản xuất cho 5.123 hộ với nhu cầu kinh phí là 52.614 triệu đồng;

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 1.506 hộ với nhu cầu kinh phí là 8.540 triệu đồng.

b) Hỗ trợ nước sinh hoạt cho 7.136 hộ với nhu cầu kinh phí là 11.206 triệu đồng.

c) Hỗ trợ thực hiện định canh, định cư cho 417 hộ với nhu cầu kinh phí là 96.105 triệu đồng (gồm: vốn ĐTPT là 86.792 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 9.313 triệu đồng).

(chi tiết ở Biểu số 01 kèm theo).

## **2. Phân kỳ vốn hỗ trợ từ NSTW để thực hiện Chính sách:**

a) Năm 2018 là 29.955 triệu đồng (gồm vốn ĐTPT là 23.000 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 6.913 triệu đồng) để thực hiện các nội dung sau:

- Hỗ trợ tạo đất sản xuất: 7.000 triệu đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề: 1.000 triệu đồng;
- Hỗ trợ nước sinh hoạt: 2.000 triệu đồng;
- Hỗ trợ bố trí sắp xếp, ổn định dân cư: 19.955 triệu đồng (để trả nợ các dự án định canh, định cư đã hoàn thành và tiếp tục thực hiện các dự án dở dang).

b) Năm 2019 là 92.215 triệu đồng (gồm vốn ĐTPT là 89.815,8 triệu đồng, vốn sự nghiệp là: 2.400 triệu đồng) để thực hiện các nội dung:

- Hỗ trợ tạo đất sản xuất: 10.982,3 triệu đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề: 2.135,0 triệu đồng;
- Hỗ trợ nước sinh hoạt: 2.948,5 triệu đồng;
- Hỗ trợ bố trí sắp xếp, ổn định dân cư: 76.150,0 triệu đồng (thực hiện các nội dung còn lại).

c) Năm 2020 là 46.294,2 triệu đồng (vốn ĐTPT), thực hiện các nội dung:

- Hỗ trợ tạo đất sản xuất: 34.631,7 triệu đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề: 5.405,0 triệu đồng;
- Hỗ trợ nước sinh hoạt: 6.257,5 triệu đồng;

## **3. Nhu cầu về công tác định canh, định cư của Chính sách:**

Qua rà soát các Dự án định canh, định cư trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ đến thời điểm 30/6/2018, còn nhu cầu hỗ trợ thực hiện 17 Dự án định canh, định cư tập trung nhằm giải quyết cho 417 hộ với tổng kinh phí là 96.105 triệu đồng (vốn ĐTPT: 86.792 triệu đồng, vốn SN: 9.313 triệu đồng), bao gồm: Các dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng còn thiếu vốn thanh toán, các dự án đang thực hiện dở dang và các Dự án chưa có vốn để khởi công.

(chi tiết ở Biểu số 02 kèm theo)

Việc xác định mức kinh phí cho từng nội dung công việc hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu là số khái toán, sẽ có thể thay đổi, nhất là công tác giải phóng mặt bằng, ....; vì vậy, tổng nhu cầu vốn thực hiện từng Dự án định canh, định cư tập trung (còn 02 Dự án) sẽ được xác định cụ thể, phù hợp với từng nội dung công việc trong quá trình triển khai lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư cho từng Dự án.

#### **4. Kiến nghị**

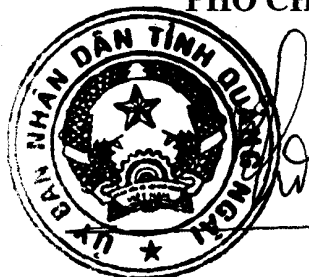
Kính đề nghị Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ phân bổ đủ nhu cầu vốn cho tỉnh để triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách này.

Kính đề nghị Ủy ban Dân tộc theo dõi, chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP (KT), CBTH;
- Lưu: VT, KT.dat442.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Trường Thọ**

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NỘI DUNG CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT VÀ NƯỚC SINH HOẠT  
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTG, NGÀY 31 THÁNG 10 NĂM 2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 4776/UBND-KT ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

S TT	Tên huyện	Tổng vốn giai đoạn 2017-2020 (NSTW)	Trong đó		Đất sản xuất				Nước sinh hoạt		Bố trí sắp xếp ổn định dân cư		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Hỗ trợ đất sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề		Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Nhu cầu vốn	
					Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ				Đầu tư	Sự nghiệp
(1)	(2)	(3)=(5)+(4)	(4)=(7)+(9)+(11)+(13)	(5)=(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>TỔNG CỘNG</b>		168.465	159.152	9.313	5.123	52.614	1.506	8.540	7.136	11.206	417	86.792	9.313
1	Sơn Tây	32.933	30.979	1.954	793	6.300	267	1.165	602	903	86	22.611	1.954
2	Minh Long	9.060	8.050	1.010	272	3.975	250	1.250	383	575	45	2.250	1.010
3	Sơn Tịnh	131	131	0	8	101	0		20	30			
4	Nghĩa Hành	863	863	0	51	570	19	95	132	198			
5	Mộ Đức	59	59	0	6	48	0	0	7	11			
6	Tây Trà	34.251	30.932	3.319	457	6.494	306	1.530	1.605	2.408	152	20.500	3.319
7	Sơn Hà	19.130	19.130	0	1.862	14.340	472	2.360	1.620	2.430			
8	Ba Tư	41.460	39.512	1.948	1.217	12.746	112	560	1.717	2.576	85	23.631	1.948
9	Trà Bồng	29.802	28.720	1.082	411	7.350	80	1.580	1.010	1.990	49	17.800	1.082
10	Tư Nghĩa	777	777	0	46	690	0	0	40	87	0	0	0



Biểu số: 2

**PHƯƠNG CẦU VỐN CÁC DỰ ÁN ĐỊNH CẢNH, ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTg**

(Kèm theo Công văn số 477/UBND-KT ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh)

TT	DANH MỤC	Địa điểm thực hiện dự án ĐCĐC	Đối tượng du canh, du cư		Tổng mức đầu tư để hoàn thành dự án				Vốn TW đã cấp			Vốn đề nghị bổ sung để hoàn thành dự án hoặc thanh toán nợ		
			Số hộ	Số khẩu	Vốn Trung ương			Vốn ĐP & lồng ghép	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN
					Tổng số	ĐTPT	SN							
	<b>TỔNG CỘNG</b>		828	3.450	123.637	115.468	8.169	20.376	108.860	101.843	7.017	96.105	86.792	9.313
<b>A</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CÒN THIẾU VỐN THANH TOÁN</b>		101	409	16.877	14.366	2.511	5.558	5.830	4.698	1.132	5.111	5.111	-
1	Dự án Tà Vinh	Thôn Tà Vinh, xã Sơn Mậu, huyện Sơn Tây	61	238	11.519	9.909	1.610	4.000	5.830	4.698	1.132	4.611	4.611	
2	ĐA Cây Chò	Thôn Trà Ót, xã Trà Tân, huyện Trà Bồng	40	171	5.358	4.437	901	1.558	-			500	500	
<b>B</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN ĐÓNG DANG</b>		727	3.041	106.761	101.102	5.658	14.818	103.030	97.145	5.885	90.994	81.681	9.313
1	Dự án đã hoàn thành có nhu cầu xây dựng công trình		310	1.354	29.424	23.766	5.658	12.968	28.125	22.240	5.885	43.750	43.750	-
1	Dự án Tà Vinh	Thôn Tà Vinh, xã Sơn Mậu, huyện Sơn Tây	61	238	11.519	9.909	1.610	4.000	5.830	4.698	1.132	3.000	3.000	
	Nhà sinh hoạt CĐ				0				0			1.500	1.500	
	Nhà Mẫu giáo				0				0			1.500	1.500	
2	Dự án Nước Giáp	Thôn Nước Giáp, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	50	200	5.550	4.586	965	295	5.311	4.346	965	14.200	14.200	
	Đường vào điểm ĐCĐC				0				0			8.000	8.000	
	Công trình thủy lợi				0				0			2.500	2.500	
	Ctr nước SHTT				0				0			700	700	
	Ctr điện sinh hoạt				0				0			3.000	3.000	
3	Dự án Làng Mâm	Thôn Làng Mâm, xã Ba Bích, huyện Ba Tơ	47	188	1.341	390	951	6.610	951		951	5.000	5.000	
	Gia cố mặt bằng bị sạt lở											5.000	5.000	
4	Dự án Nước Nàng	Thôn Trà Kem, xã Trà Xinh, huyện Tây Trà	50	196					5.050	4.346	704	2.000	2.000	
	Gia cố mái taly âm											2.000	2.000	
5	ĐA Nà Tpot, Thét	Thôn Cũ, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	58	311	5.750	4.631	1.119	2.063	5.719	4.600	1.119	17.300	17.300	
	Đường nội vùng											2.000	2.000	
	Nhà Mẫu giáo											1.500	1.500	

TT	DANH MỤC	Địa điểm thực hiện dự án ĐCĐC	Đối tượng du canh, du cư		Tổng mức đầu tư để hoàn thành dự án				Vốn TW đã cấp			Vốn đề nghị bổ sung để hoàn thành dự án hoặc thanh toán nợ		
			Số hộ	Số khẩu	Vốn Trung ương			Vốn ĐP & lồng ghép	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN
					Tổng số	ĐTPT	SN							
	Nhà Văn hóa CĐ											1.800	1.800	
	Xây dựng bờ kè											12.000	12.000	
6	Dự án Hà Liệt	Thôn Hà Liệt, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	44	221	5.264	4.250	1.014		5.264	4.250	1.014	2.250	2.250	
	Đường bê tông nội vùng											750	750	
	Nhà SHCĐ											1.500	1.500	
II	Dự án dở dang		308	1.251	77.337	77.337	-	1.850	74.905	74.905	-	14.844	7.931	6.913
1	Dự án Đồi Mỏ Lén	Thôn Trà Dinh, xã Trà Lãnh, huyện Tây Trà	52	177				1.850	2.000	2.000		4.587	3.500	1.087
	Thiếu vốn thực hiện											3.500	3.500	
2	Dự án Làng Trui	Thôn Làng Trui, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ	49	184	14.990	14.990	-	-	10.559	10.559		5.531	4.431	1.100
3	Dự án Mang Trảy	Thôn Mang Rể, xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây	28	120	8.858	8.858			8.858	8.858		704		704
4	ĐA Nước Nè	Thôn Nước Nè, xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	36	155	10.721	10.721			10.721	10.721		848		848
5	ĐA Nà Kpáo	Thôn Gổ, xã Trà Thanh, huyện Tây Trà	49	211	12.779	12.779			12.779	12.779		1.082		1.082
6	ĐA Tà Kót	Thôn Trà Khương, xã Trà Lâm, huyện Trà Bồng	49	211	14.994	14.994			14.994	14.994		1.082		1.082
7	ĐA Ngã Lăng	Thôn Mai Lãnh Hạ, xã Long Mai, huyện Minh Long	45	194	14.995	14.995			14.995	14.995		1.010		1.010
III	Dự án chưa khởi công		109	436	-	-	-	-	-	-	-	32.400	30.000	2.400
1	Dự án Tà Dô	Thôn Tà Dô, xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	58	232	-				-			16.250	15.000	1.250
2	ĐA Tổ 6 Nà óc	Thôn Trà Xuông, xã Trà Quồn, huyện Tây Trà	51	204					-			16.150	15.000	1.150

Bị chú: Các dự án định canh, định cư xen ghép đã hoàn thành, không có nhu cầu vốn.